

Số: ~~432~~ / TT-UBND

Bình Dương, ngày 17 tháng 11 năm 2016

TỜ TRÌNH

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BÌNH DƯƠNG	
ĐẾN	Số: 0150
	Ngày: 7...11...2016
	Chuyên: Căn cứ Luật

Dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2017

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách năm 2017 như sau:

- Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 46.000 tỷ đồng, tăng 15% so với ước thực hiện năm 2016, tăng 1% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: thu từ sản xuất kinh doanh trong nước 34.500 tỷ đồng, tăng 19% so với ước thực hiện năm 2016, tăng 1% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu 11.500 tỷ đồng, tăng 5% so với ước thực hiện năm 2016, tăng 3% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao.

- Tổng chi ngân sách địa phương 15.500 tỷ đồng¹, tăng 7% so với ước thực hiện năm 2016, tăng 9% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: chi đầu tư xây dựng cơ bản 6.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 39% tổng chi ngân sách.

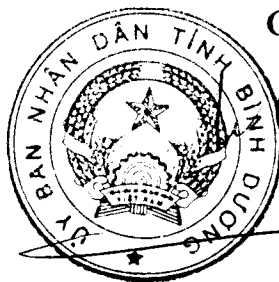
- Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh khôi hành chính - sự nghiệp năm 2017 (kèm phụ lục số I); phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2017 khôi huyện, thị xã, thành phố (kèm phụ lục số II); phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017 khôi huyện, thị xã, thành phố (kèm phụ lục số III).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Sở: Tài chính;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố TDM;
- LĐVP, Tào, KTN, NC, VX, TH, HCTC;
- Lưu: VT *ue*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm

¹ Trong tổng chi NSDP trên chưa bao gồm 1.156 tỷ đồng (vay ODA) do NSTW bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho NSDP.

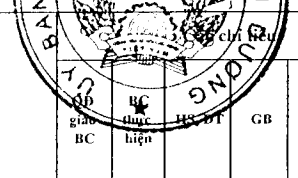


Phụ lục I

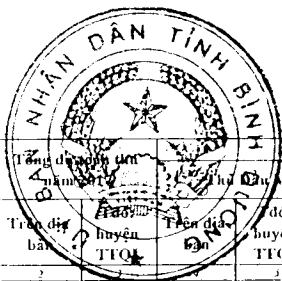
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH KHỐI HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2017

(Kèm Tờ trình số 14382 /TTr- UBND ngày 17/11/2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị							Dự toán thu		Dự toán chi		Chi từ nguồn thu để lại (qua NSNN)	Trong đó Chi từ ngân sách cấp													
		Số giáo dục BC	Số Quỹ liên	HS, PT	GB	ĐM HD	ĐM HS, CB, TV	Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng cộng	Trong đó:		Tổng số	Thủy sân	Nông nghiệp - Thủy lợi	Lâm nghiệp	Vận tải khai thác	Hoạt động bảo vệ MT	Kinh tế khác	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hóa, thể thao và giải trí	HD Khoa học Công nghệ	HD Dân bảo XII	Quản lý Hành chính- Đoàn thể ANQP	
											KPTC (KPTX)															KP KTC (KP KTX)
	Tổng dự toán	8,524	7,615	65,337	1,550			1,094,424	1,073,186	2,530,602	830,856	1,636,151	63,595	2,467,007	41	42,971	13,823	24,834	63,865	167,741	1,108,597	206,481	141,971	33,392	166,238	497,053
1	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	8,268	7,395	65,337	1,550			1,087,007	1,065,769	2,334,317	800,121	1,470,601	63,595	2,270,722	41	42,074	13,823	24,834	50,955	162,613	1,107,024	206,481	138,738	32,242	166,238	325,659
1	VP HĐND tỉnh	30	27	-	-	50	-			10,505	4,303	6,202		10,505												10,505
	VP Đoàn DB Quốc hội									779	0	779		779												779
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	98	86					11,900	11,900	83,726	13,649	70,077	-	83,726	-	-	-	-	-	60,975	-	-	-	-	-	22,751
3	Sở Tài chính	80	67	-	-	50	-			11,982	10,414	1,568		11,982												11,982
4	Sở Ngoại vụ	35	32	0	0	85	-	980	980	8,424	3,693	4,731	0	8,424	0	0	0	0	0	963	0	0	0	0	0	7,461
5	Sở Kế hoạch- Đầu tư	49	44	-	-	50	-	0	0	8,278	4,985	3,293		8,278												8,278
6	Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore	21	18	-	-	50	-	0	0	4,044	2,583	1,461		4,044					411							3,633
7	Thanh tra tỉnh	40	39	-	-	50	-			9,495	6,199	3,296		9,495												9,495
8	TT Đăng kiểm xe cơ giới							13,760	11,275	-	-	-		0												
9	Trường Đại học Thủ Dầu Một	680	665	14,155	-	28	3.80	51,848	51,848	194,973	113,610	52,834	28,529	166,444						161,944				4,500		
10	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	136	116	3,099	-	27	3.80	8,750	8,750	35,775	19,810	9,215	6,750	29,025						29,025						
11	Trường Cao đẳng Y tế	88	88	659	-	-	-	25,462	25,462	7,373	0	3,728	3,645	3,728						3,728						
12	Trường Chính trị	55	50	1,000	-	27	5.40	4,478	4,271	14,361	10,984	3,377	0	14,361						14,361						
13	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	20	20	-	-	36	-	20,500	20,500	14,022	2,601	11,421		14,022							14,022					
14	Quỹ Phát triển KHCN	4	4	-	-	35	-	167	167	19,865	436	19,429		19,865										19,865		
15	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương							20,700	19,612	0		0		0												
16	Ban An toàn Giao thông									4,937		4,937		4,937				4,937								
17	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	246	216					23,671	23,671	93,034	28,302	64,732	-	93,034	41	42,074	13,823	-	3,112	-	-	-	-	300	-	33,684
18	Sở Tài nguyên - Môi trường	193	183					168,638	157,707	124,405	15,805	108,600	-	124,405	-	-	-	-	40,719	64,715	-	-	-	-	-	18,971
19	Sở Công thương	182	169					600	600	45,882	20,314	25,568	-	45,882	-	-	-	-	1,325	16,131	-	-	-	-	-	28,426
20	Sở Xây dựng	98	88					0	0	19,870	11,331	8,539	-	19,870	-	-	-	-	-	3,346	-	-	-	-	-	16,524
21	Sở Giao thông- Vận tải	84	80					25,069	25,069	39,771	9,098	30,673	-	39,771	-	-	-	19,897	-	-	-	-	-	-	-	19,874
22	Sở Giáo dục- Đào tạo	3,058	2,980	45,341				55,912	53,085	857,506	350,936	485,163	21,407	836,099	0	0	0	0	0	0	824,332	0	0	0	0	11,767
23	Sở Y tế	2,050	1,496	0	1,550			474,490	474,390	218,943	68,790	150,153	-	218,943	-	-	-	-	4,720	-	8,820	192,459	-	-	-	12,944
24	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	222	212					1,223	1,223	184,662	23,154	161,508	-	184,662	-	-	-	-	-	-	33,470		138,738	-	2,211	10,243
25	Đài Phát thanh - Truyền hình	-	-			-	-	142,000	142,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Sở Khoa học và Công nghệ	78	67					11,350	11,350	15,026	6,230	8,796	-	15,026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,324	-	7,702
27	Sở Thông tin - Truyền thông	62	60					1,955	1,955	24,767	6,154	18,613	-	24,767	-	-	-	-	-	5,686	2,628			253	-	16,200
28	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	418	390	1,033				14,204	14,204	206,348	42,164	161,020	3,164	203,184	-	-	-	-	-	4,967	18,098		-	-	164,027	16,092
29	Sở Tư Pháp	50	47					8,600	5,000	12,775	4,353	8,422	-	12,775	-	-	-	-	-	2,232	-		-	-	-	10,543
30	Sở Nội vụ	108	77					500	500	52,173	11,827	40,346	-	52,173	-	-	-	-	-	3,598	8,737		-	-	-	39,838

ST T	Tên đơn vị	Các chỉ tiêu						Dự toán thu		Dự toán chi		Chi từ nguồn thu để lại (qua NSNN)	Trong đó Chi từ ngân sách cấp														
		QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, DT	GB	DM HD	DM HS, GB, TV	Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng cộng	Trong đó:		Tổng số	Thủy sản	Nông nghiệp - Thủy lợi	Lâm nghiệp	Vận tải kho bãi	Hoạt động bảo vệ MT	Kinh tế khác	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hoá, thể thao và giải trí	HD Khoa học Công nghệ	HD Bảo XII	Quản lý Hành chính- Đoàn thể, ANQP		
											KPTC (KPTX)															KP KTC (KP KTX)	
31	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	83	74	50				250	250	10,616	8,396	2,120	100	10,516	-	-	-	-	668	-	1,881	-	-	-	-	-	7,967
II	Khởi đoàn thể	197	170	-				7,417	7,417	65,029	23,699	41,330	-	65,029	-	897.0	-	-	330	5,128	943	-	-	-	-	-	54,498
32	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	28	26	-	-	50	-				7,745	4,145	3,600		7,745				230								7,515
33	Hội Cựu Chiến binh	14	12	-	-	50	-				3,147	2,017	1,130		3,147				100								3,047
34	Tỉnh Đoàn	93	74					6,667	6,667	35,446	9,155	26,291	-	35,446	-	897	-	-	-	3,973	-		3,233	-	-	-	27,343
35	Hội Nông dân	30	29					-	-	8,907	4,078	4,829	-	8,907	-	-	-	-	-	943			-	-	-	-	7,964
36	Hội Liên hiệp Phụ nữ	32	29					750	750	9,784	4,304	5,480	-	9,784	-	-	-	-	1,155	-		-	-	-	-	-	8,629
III	Các tổ chức XII và XII nghề nghiệp	59	50	-	-	-	-	-	-	25,459	7,036	18,423	-	25,459	-	-	-	-	191.0	-	-	-	-	-	-	-	24,118
37	Hội Chữ thập đỏ	15	14	-	-	50	-			2,946	1,735	1,211		2,946													2,946
38	Hội Văn học Nghệ thuật	9	4	-	-	50	-			11,375	860	10,515		11,375													11,375
39	Hội Đông Y	8	6	-	-	50	-			1,021	981	40		1,021													1,021
40	Hội Người mù	5	5	-	-	50	-			993	767	226		993													993
41	Câu lạc bộ Hưu trí	1	1	-	-	50	-			1,059	88	971		1,059													1,059
42	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	2	2	-	-	50	-			514	252	262		514													514
43	Hội Liên hiệp các hội KHKT	6	6	-	-	50	-			4,011	677	3,334		4,011					191					1,150			2,670
44	Hội Người cao tuổi									397		397		397													397
45	Liên minh các Hợp tác xã	13	12	-	-	50	-			3,143	1,676	1,467		3,143													3,143
IV	An ninh-Quốc phòng							0	0	105,797	-	105,797	-	105,797	-	-	-	-	12,389	-	630	-	-	-	-	-	92,778
46	Bộ Chỉ huy Quân sự									55,167		55,167		55,167													55,167
47	Công an tỉnh									24,930		24,930		24,930					700		630						23,600
48	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy							0	0	25,700		25,700		25,700					11,689								14,011



PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Tờ trình số 4382/TTr-UBND ngày 19/11/2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Huyện, thị xã, thành phố																							
	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL	Trên địa bàn huyện TTQL
A. Tổng thu ngân sách nhà nước từ SXKD trên địa bàn	6.061.580	2.097.573	1.363.271	3.443.524	1.392.426	3.083.161	1.283.771	1.125.105	769.670	1.296.455	626.540	196.840	168.689	152.446	92.058	162.259	126.373	258.938	238.782					
1. Thuế ngoài quốc doanh	8.596.701	3.391.500	1.174.033	2.737.935	808.000	2.475.794	788.000	772.311	455.000	1.021.501	395.000	111.284	107.500	81.446	40.200	91.259	65.800	131.138	130.000					
- Thuế giá trị gia tăng	4.845.699	2.515.470	847.242	1.580.257	590.000	852.329	548.000	475.822	322.700	774.216	310.000	90.817	90.000	71.801	35.000	70.481	58.000	82.734	81.770	36				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.930.001	787.050	318.934	1.151.965	212.500	852.956	199.930	294.945	130.800	244.466	82.500	20.131	17.220	9.117	4.700	20.360	7.500	17.127	17.000	36				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	785.000	54.180	7.471	4.000	4.000	770.349	40.000	500	500	2.200	2.200	80	80	36	200	200	200	200	200	36				
- Thuế tài nguyên	36.001	34.800	386	1.713	1.500	160	70	1.044	1.000	619	300	256	200	328	300	218	100	31.277	31.230	100				
2. Thu lệ phí trước bạ	660.000	660.000	358.000	170.000	170.000	52.000	52.000	21.000	21.000	30.000	30.000	5.500	5.500	5.500	5.500	4.500	4.500	13.500	13.500	100				
3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2.000	2.000										200	200	800	800	1.000	1.000			100				
4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.000	41.000	19.600	6.000	6.000	6.200	6.200	2.000	2.000	4.600	4.600	500	500	300	300	1.600	1.600	200	200	100				
5. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	185.000	185.000	6.000	14.000	14.000	32.000	32.000	27.000	27.000	30.000	30.000	15.000	15.000	13.000	13.000	15.000	15.000	33.000	33.000	100				
6. Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	850.000	182.840	245.989	200.000	303.667	245.000	147.294	145.000	65.354	50.000	18.856	10.000	6.000	6.000	12.000	12.000	18.000	18.000					
7. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	190.800	111.797	62.000	36.600	23.717	33.000	21.481	11.500	7.736	15.300	9.325	6.500	3.376	8.500	4.506	3.600	2.163	13.800	6.249	100				
Trợ: Phí, lệ phí của TW	79.003	0	28.756	12.883		11.519		3.761		5.975		3.124		3.994		1.437		7.551						
8. Thuế thu nhập cá nhân	688.000	688.000	133.100	145.000	145.000	122.000	122.000	98.700	98.700	98.500	98.500	21.500	21.500	15.500	15.500	20.600	20.600	33.100	33.100	36				
9. Thu khác ngân sách	452.800	132.283	162.000	88.000	25.709	58.500	17.090	45.300	13.234	31.200	9.115	17.500	5.113	21.400	6.252	12.700	3.710	16.200	4.733	100				
B. Tổng thu ngân sách địa phương	7.495.000	1.370.020	1.134.320	1.064.080		760.400		731.630		705.490		714.310		505.850		508.900								
I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.353.555	934.986	1.134.320	1.064.080		385.202		486.637		77.655		65.468		68.382		136.825								
1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.168.081	464.557	241.139			128.931		72.014		83.659		29.945		30.686		28.191		88.959						
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.185.474	470.429	893.181			935.149		313.188		402.978		47.710		34.782		40.191		47.866						
II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2017-2020	3.141.445	435.034	0			0		375.198		244.993		627.835		648.842		437.468		372.075						
III. Thu kết dư	0																							
PHÂN CÂN ĐỐI																								
TỔNG THU	7.495.000	1.370.020	1.134.320	1.064.080		760.400		731.630		705.490		714.310		505.850		508.900								
TỔNG CHI	7.495.000	1.370.020	1.134.320	1.064.080		760.400		731.630		705.490		714.310		505.850		508.900								
BỘI THU, BỘI CHI	0	0	0	0		0		0		0		0		0		0		0						



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Thẩm định theo Tờ trình số 4382/TTr-UBND ngày 17/11/2016 của UBND tỉnh Bình Dương

Chỉ tiêu	Tổng dự toán chi năm 2017	Huyện, thị xã, thành phố								
		Thủ Dầu Một	Thuận An	Dĩ An	Tân Uyên	Bến Cát	Phú Giáo	Dầu Tiếng	Bàu Bàng	Bắc Tân Uyên
Tổng chi ngân sách địa phương	7,495,000	1,370,020	1,134,320	1,064,080	760,400	731,630	705,490	714,310	505,850	508,900
I. Chi đầu tư phát triển ⁽¹⁾	1,200,000	199,131	238,938	231,165	91,749	97,990	88,831	97,650	74,785	79,761
Từ nguồn phân cấp theo tiêu chí (do huyện trực tiếp quản lý)	1,200,000	199,131	238,938	231,165	91,749	97,990	88,831	97,650	74,785	79,761
II. Chi thường xuyên	6,145,000	1,143,689	872,682	811,715	653,451	618,940	602,409	602,410	420,815	418,889
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1,037,238	306,966	164,394	141,742	97,026	94,546	64,718	59,032	56,960	51,854
- Chi sự nghiệp lâm nghiệp	7,538				1,642		3,627	2,269		
- Chi sự nghiệp Nông nghiệp- Thủy lợi	125,805	25,809	12,873	12,430	14,245	11,754	11,155	10,253	11,025	16,261
- Chi SN giao thông	136,174	13,000	28,462	17,478	15,392	12,832	12,600	15,005	11,500	9,905
- Chi kiến thiết thị chính	259,731	141,000	20,101	20,900	22,185	12,000	13,400	10,010	10,000	10,135
- Chi SN môi trường	441,822	107,807	97,458	84,452	38,075	50,000	20,000	13,500	18,030	12,500
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	66,168	19,350	5,500	6,482	5,487	7,960	3,936	7,995	6,405	3,053
2. Chi SN giáo dục- đào tạo và dạy nghề: ⁽²⁾	2,267,974	395,522	343,922	352,879	226,158	232,410	228,598	229,083	145,582	113,820
- Sự nghiệp giáo dục	2,232,756	393,663	341,904	344,592	220,083	228,922	225,870	223,644	142,669	111,409
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	35,218	1,859	2,018	8,287	6,075	3,488	2,728	5,439	2,913	2,411
3. Chi sự nghiệp y tế	466,156	64,905	77,898	64,908	49,880	57,673	47,980	52,152	26,116	24,644
Trong đó: Chi BHYT cho các đối tượng theo phân cấp	186,892	29,270	37,327	31,087	19,757	20,183	15,366	16,718	9,516	7,668
4. Chi sự nghiệp văn hoá-thông tin	91,390	11,196	17,288	13,606	9,240	7,988	11,652	6,254	6,825	7,341
- SN Văn hóa thông tin	74,940	8,996	15,788	11,306	7,240	6,253	10,032	4,454	5,285	5,586
- SN thể dục thể thao	16,450	2,200	1,500	2,300	2,000	1,735	1,620	1,800	1,540	1,755
5. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	24,126	3,038	2,943	3,589	2,998	3,412	2,146	2,053	1,739	2,208

	Tổng dự	Huyện, thị xã, thành phố								
6. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ⁽³⁾	5,910	550	550	550	550	1,000	400	1,100	660	550
7. Chi đảm bảo xã hội	284,882	55,479	39,229	33,992	27,971	27,750	32,217	24,482	21,055	22,707
8. Chi quản lý hành chính	536,634	73,849	62,184	63,376	60,096	63,785	55,845	53,886	51,399	52,214
- Chi quản lý nhà nước	303,387	43,415	35,067	34,586	32,488	36,563	30,562	30,334	30,363	30,009
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng	105,141	13,956	11,680	12,606	12,096	13,117	11,386	11,000	9,988	9,312
- Chi HD của các tổ chức CTXH, hỗ trợ hội	128,106	16,478	15,437	16,184	15,512	14,105	13,897	12,552	11,048	12,893
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	146,866	21,000	15,098	18,920	20,050	16,500	12,800	12,000	13,748	16,750
- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	55,766	9,000	4,198	8,320	7,500	7,500	4,000	4,000	4,748	6,500
- Chi quốc phòng địa phương	91,100	12,000	10,900	10,600	12,550	9,000	8,800	8,000	9,000	10,250
10. Chi khác ngân sách	62,612	10,254	9,140	4,500	8,257	7,953	5,847	6,304	5,832	4,525
11. Chi NS xã	1,221,212	200,930	140,036	113,653	151,225	105,923	140,206	156,064	90,899	122,276
IV. Dự phòng (huyện, xã)	150,000	27,200	22,700	21,200	15,200	14,700	14,250	14,250	10,250	10,250

(1): Trong vốn ĐTPT không bao gồm các nguồn vốn do tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện là nguồn vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện và nguồn vốn XSKT

(2): Không bao gồm dự toán kinh phí chỉ cho các trường THPT và TTGDTX-KT-HN huyện

(3): Không bố trí kinh phí chỉ cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ